

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ NINH
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-5-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ NINH, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bé.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Kim Anh
2. Bà Huỳnh Thị Bích Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Cao Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê S, sinh năm 1978. Địa chỉ: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày: Tôi và anh Lê S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam vào năm 2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S ngoại tình, không quan tâm đến vợ con, vì không muốn gia đình tan vỡ nên tôi đã nhiều lần khuyên giải, mong muốn anh S nhận thấy sai trái mà thay đổi nhưng anh S vẫn không thay đổi. Nay tôi không còn tình cảm vợ chồng với anh S, không thể tiếp tục chung sống với anh S được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Vợ chồng tôi có 03 con chung là: Lê V, sinh ngày 06-10-2007; Lê B, sinh ngày 13-8-2011 và Lê H, sinh ngày 07-3-2017. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nhận nuôi cả ba con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Bị đơn-anh Lê S: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác của Tòa án đến bị đơn anh Lê S, nhưng anh S không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án để làm việc. Do đó, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Lê S đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là không thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Quan hệ tranh chấp:* Quan hệ hôn nhân giữa chị Cao Thị T và anh Lê S là hôn nhân hợp pháp, chị T cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”.

[1.2] *Thẩm quyền giải quyết vụ án:* Anh Lê S cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

[1.3] *Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Lê S đều không hợp tác, vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê S.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T về ly hôn:* Chị Cao Thị T và anh Lê S tự nguyện kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T,

huyện P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68Kh nên hôn nhân của chị T và anh S là hợp pháp.

Theo chị T khai trong thời gian chung sống, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh S ngoại tình từ đó không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, chị T đã không còn tình cảm vợ chồng với anh S nên yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo tham gia các phiên họp, hòa giải nhưng anh S không hợp tác, vắng mặt tại các phiên làm việc nên không có lời khai tại Tòa để thể hiện ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị T và việc hòa giải không thể tiến hành được. Việc này thể hiện anh S đã không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh S là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

[2.2]. *Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Cao Thị T và anh Lê S có 03 con chung là Lê V, sinh ngày 06-10-2007; Lê B, sinh ngày 13-8-2011 và Lê H, sinh ngày 07-3-2017. Chị T có nguyện vọng khi ly hôn được nhận nuôi cả 03 con chung đến tuổi thành niên và các con chung Lê V, Lê B đều có nguyện vọng sống cùng chị T. Xét thấy, hiện nay, các con chung đều đang sống cùng chị T, do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, có cuộc sống ổn định, các con chung phát triển tốt về thể lực và trí lực; chị T có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi cả ba con; biên bản xác minh ngày 27-02-2020 tại thôn Phú Yên, xã T, huyện P cũng thể hiện “....*chủ yếu là thấy chị T thường xuyên chở các con đi học và việc chăm sóc các con là do chị T...*”. Từ các phân tích trên, xét thấy cần giao cả ba con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng nhằm đảm bảo mọi mặt và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung là phù hợp với thực tế và có cơ sở theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Cao Thị T không yêu cầu anh Lê S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về chia tài sản chung, nợ chung*: Chị Cao Thị T khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Cao Thị T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Cao Thị T đối với anh Lê S. Chị Cao Thị T được ly hôn với anh Lê S.

- Giao ba con chung là: Lê V, sinh ngày 06-10-2007; Lê B, sinh ngày 13-8-2011 và Lê H, sinh ngày 07-3-2017 cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Lê S không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Cao Thị T phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003759 ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam. Chị T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Cao Thị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/5/2020). Anh Lê S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- THADS huyện Phú Ninh;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Bé